

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 9 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương

2. Bà Nguyễn Thị Nữ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 84/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025, về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1991, CCCD số: 034191012030, ngày cấp: 22/12/2022 ; địa chỉ: Số B, đường H, Tổ F, khu phố P, phường P, Thành Phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0856.492.813, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Quang D, sinh năm: 1988; CCCD số: 038088046603, ngày cấp: 10/10/2023; địa chỉ: Số B, đường H, Tổ F, khu phố P, phường P, Thành Phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0968.787.777, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Bà H và ông Lê Quang D đăng ký kết hôn ngày 12/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số: 01/2014.

Sau khi kết hôn, bà H và ông D mua nhà và sinh sống tại địa chỉ Số B, đường H, Tổ F, khu phố P, phường P, Thành Phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Khoảng tháng 8/2024, bà H và ông D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

do ông D không có trách nhiệm với vợ con, một mình bà H phải lo lắng, quán xuyến tất cả công việc nhà cho đến chăm sóc con cái. Ông D làm môi giới bất động sản nên thường xuyên đi ra ngoài làm việc, không quan tâm vợ con, công việc không có thu nhập nên không chu cấp tiền cho bà H để lo cho con cái.

Việc mâu thuẫn giữa bà H và ông D chỉ có bà H và ông D biết, bà con hàng xóm không ai biết vì cả hai thường xuyên đi làm bên ngoài, ít nói chuyện, trao đổi với nhau. Hiện nay, mặc dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không có tiếng nói chung, nên tảng một gia đình hạnh phúc không, bà H có chồng cũng như không nên bà H quyết định ly hôn với ông D để cuộc sống đỡ mệt mỏi.

Về con chung: quá trình chung sống, bà H và ông D có 01 (một) con chung là Lê Ngọc Minh H1 (nam), sinh ngày 15/10/2018. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông D cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Đơn khởi kiện ngày 14/4/2025 của bà H (bản chính); Căn cước công dân của bà H, ông D (bản công chứng); Giấy chứng nhận kết hôn của bà H và ông D1 (Bản sao); Giấy khai sinh Lê Ngọc Minh H1 (Bản photo).*

- **Bị đơn ông Lê Quang D:** Quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc, không giao nộp bản tự khai và chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H nộp đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Quang D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà H, ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H, ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Bà H nộp đơn yêu cầu ly hôn do ông D không có trách nhiệm với vợ con, không quan tâm, lo lắng

cho gia đình. Ông D không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác lại ý kiến của bà H. Do đó, ý kiến trình bày của H thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh, quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà H, thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà H và ông D là có thật, nguyên nhân do ông D không có trách nhiệm với vợ con. Tòa án tạo điều kiện để bà H, ông D hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng ông D không đến Tòa án hòa giải. Chứng tỏ ông D cũng không còn tình cảm với bà H, không mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2] Về con chung và nuôi con:

Căn cứ lời trình bày của bà H và chứng cứ do bà H giao nộp, Tòa xác định được: bà H và ông D có 01 con chung là Lê Ngọc Minh H1 (nam), sinh ngày 15/10/2018. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay con chung còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, ông D không có trách nhiệm với con chung và không ý kiến tranh chấp nuôi con với bà H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà H.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp trước đây tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

- Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn ông Lê Quang D về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà H được ly hôn ông D (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2014, đăng ký ngày 12/3/2015 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh)).

- Về con chung và nuôi con: Bà H được trực tiếp nuôi con chung Lê Ngọc Minh H1 (nam), sinh ngày 15/10/2018.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông D. Ông D không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung của bà H. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà H chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001939, ngày 04/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà H, ông D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM (CS2)
- VKSND KV15 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình